Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN ĐẠ

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
	Tổng cộng (I +II)	**694,12**		**692,46**	**43,17**	**3,55**	**119,36**	**91,80**	**2,43**	**343,56**	**6,30**	**1,66**	**0,01**	**0,02**	**0,09**	**0,60**	**0,16**	**6,92**	**10,99**	**0,50**	**10,76**	**0,09**	**0,01**	**1,53**	**39,45**	**9,50**	
I	**Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**21,28**		**21,28**					**2,00**	**19,09**										**0,19**							
1.1.	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**21,28**		**21,28**					**2,00**	**19,09**										**0,19**							
CQP	**Đất quốc phòng**	**21,09**		**21,09**					**2,00**	**19,09**																	
1	Thao Trường Ban CHQS huyện	15,00		15,00						15,00																	Đ Hi
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình quốc phòng (ngoài ra có thu hồi 1,995 ha đất rừng phòng hộ nhưng không chuyển mục đích sử dụng)	6,09		6,09					2,00	4,09																	Đ Hồ
CAN	**Đất an ninh**	**0,19**		**0,19**																**0,19**							
3	Xây dựng trụ sở công an xã	0,19		0,19																0,19							Đ Lã
1.2.	**Công trình dự án để phát triển kinh tế -**																										

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
	nước																										
SKN	**Đất cụm công nghiệp**	**57,28**		**57,28**	**1,20**	**1,20**	**19,80**	**17,97**		**17,11**																	
4	Tuyến đường vào CCN (Cụm công nghiệp Đại An)	0,82		0,82			0,40	0,42																			Đ Hi
5	Tuyến đường trục dọc CCN (Cụm công nghiệp Đại An)	0,95		0,95			0,40	0,55																			Đ Hi
6	Mương thoát nước dọc CCN Ấp 5 (Cụm công nghiệp Ấp 5)	1,20		1,20	1,20																						So Bì Đ Ngh Đ Qua
7	Nhà máy xử lý nước thải CCN Đại Đồng 2	1,20		1,20		1,20																					Lâ Tây; Đồ
8	Hạ tầng cụm công nghiệp và thu hút đầu tư (CCN Tân Chánh)	23,11		23,11			9,00	7,00		7,11																	Đại Đ Chá

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
DGD	**Đất giáo dục**	**0,06**		**0,06**		**0,02**														**0,04**							
10	Mở rộng trường mẫu giáo Đại Sơn (bên phải trường)	0,02		0,02		0,02																					H Đô Đại
11	Xây dựng 12 phòng học trường Th Nguyễn Thị Bảy	0,02		0,02																0,02							Đ Mi
12	Xây dựng nhà ăn bán trú trường mầm non	0,02		0,02																0,02							Đ Mi
DGT	**Đất giao thông**	**48,15**		**48,15**	**10,22**		**12,16**	**10,29**		**3,03**		**0,63**						**5,97**	**2,21**		**1,00**				**2,64**		
13	Đường vào cầu Giao Thủy (ngã 3 Hòa Đông đi QL 14b)	4,98		4,98	0,82		1,62	0,05		1,36		0,63							0,26						0,24		Khu Hòa Thị Á Ng

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
	Thắng đi đập Khe Tân																										Thắ Đ Tha
16	Tuyến đường tránh phía Tây thị trấn Ái Nghĩa	5,80		5,80	4,50														1,30								Thị Á Ngh
17	Đường dẫn vào cầu Giao Thủy (ngã 3 Hòa Đông đi Đại Hiệp)	1,59		1,59			0,09	1,00											0,50								Thị Á Ngh
18	Đường dẫn vào cầu Giao Thủy (ngã 3 Hòa	5,31		5,31			0,26	3,74		0,41								0,90									Đ Hi

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
20	Cầu Hội Khách - Tân Đợi, huyện Đại Lộc	4,60		4,60	0,25		1,10	1,30		1,26								0,69									Đại
21	Đường giao thông nông thôn Phiếm Ái 1 - Phiếm Ái 2	0,90		0,90	0,15			0,40										0,15							0,20		Đ Ng

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
24	Dự án mạch 2 ĐZ 110kv Đại Lộc – Đà nẵng	0,24		0,24	0,14		0,01	0,03		0,02		0,01						0,01							0,02		Thị Á Ngh Đ Hi
25	TBA 220kV Duy Xuyên và đường dây 220kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên	3,50		3,50			0,26	0,21		2,88															0,15		Đại Đ Hồ Đ Pho Đại Đ Thă
26	Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi và trạm lập quang đoạn qua địa phận huyện Đại Lộc	4,87		4,87	0,42		1,00	0,59	0,43	0,60								0,63							1,20		Đ Thạ Đ Pho Đ Chá Đại Đ Ng

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
28	Thu hồi đất để thực hiện Dự án đường dây 110Kv Đại Đồng đấu nối	0,15		0,15	0,15																						Đ Mi
29	Đường dây 500KV Quảng Trạch - Dốc Sỏi và trạm lập quang đoạn qua địa phận huyện Đại Lộc	0,33		0,33						0,33																	Đ Hồ
DTT	**Đất thể dục thể thao**	**0,32**		**0,32**	**0,32**																						
30	Sân vận động trung tâm xã	0,32		0,32	0,32																						Hà Đô Đ Lã

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
DYT	**Đất y tế**	**0,61**		**0,61**	**0,41**			**0,20**																			
32	Trạm y tế	0,20		0,20	0,20																						Đ Khư Đ Châ
33	Trạm y tế	0,21		0,21	0,21																						Đại
34	Nhà công vụ bệnh viện miền núi phía Bắc Quảng Nam	0,20		0,20				0,20																			Thị Á Ng
TSC	**Đất trụ sở cơ quan**	**0,55**		**0,55**	**0,45**		**0,10**																				
35	Trụ sở làm việc tòa án nhân dân huyện Đai Lộc	0,55		0,55	0,45		0,10																				Thị Á Ng
ONT	**Đất ở nông thôn**	**12,67**		**12,67**	**4,55**	**1,71**	**3,36**	**0,41**		**0,52**				**0,02**	**0,09**	**0,60**	**0,16**			**0,17**	**0,03**	**0,09**			**0,56**	**0,40**	
36	Khu dân cư chỉnh trang ở các thôn	0,70		0,70		0,30																				0,40	Vĩ Phư Lâ Tây; Nh La phụ A Đị

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
39	Khu dân cư chỉnh trang	0,30		0,30			0,30																				Phi Ái Đ Ngh
40	Khu dân cư chỉnh trang	0,30		0,30												0,30											Đại Đ Ngh
41	Khu dân cư chỉnh trang	0,34		0,34											0,04	0,30											Hà T Tân Đ Lã
42	Khu dân cư chỉnh trang	3,36		3,36	1,98		1,00	0,21							0,05						0,03	0,09					Ph Tru Ph Đô Phú Đô Ph Phú Ph Qu Đ Hi
43	Mở rộng làng Yều	1,20		1,20			1,00			0,20																	Th Yề Đ Hư

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
																											Tâ Đ Chá
46	Khu dân cư chỉnh trang	0,15		0,15		0,15																					Ng Tha Phu Lâ Hồ Hữ Tâ Ng Ki Tây; Hồ
47	Khai thác quỹ đất ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới	0,90		0,90	0,80																				0,10		Ph Thu Bì Tâ Ph Lo Đ Thă
48	Khai thác quỹ đất ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới	1,65		1,65	1,60		0,02							0,02			0,01										Mâ Lâ Đ Hư

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
50	Khu tái định cư di dời khẩn cấp	0,42		0,42																					0,42		Đ Lã
2.1.2.	**Dự án ngoài ngân sách Nhà nước**	**312,70**		**312,70**	**23,75**	**0,07**	**78,07**	**57,88**		**97,35**	**6,30**	**1,01**						**0,30**	**8,78**	**0,10**	**9,73**		**0,01**	**1,53**	**18,82**	**9,00**	
TON	**Đất tôn giáo**	**0,07**		**0,07**		**0,07**																					
51	Chùa Hội Khách	0,07		0,07		0,07																					Đại
TIN	**Đất tín ngưỡng**	**0,50**		**0,50**						**0,50**																	
52	Dự án Đình làng Hà Nha	0,50		0,50						0,50																	Đ Đồ
DGT	**Đất giao thông**	**4,00**		**4,00**				**4,00**																			

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	Đị điể (đ cấp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
DRA	**Đất rác thải**	**3,80**		**3,80**						**3,80**																	
54	Nhà máy xử lý rác thải	3,80		3,80						3,80																	Thị Á Ng
ODT	**Đất ở đô thị**	**50,76**		**50,76**	**9,87**		**27,31**					**1,01**							**8,78**	**0,10**	**3,58**		**0,01**	**0,03**	**0,07**		
55	Khu đô thị sinh thái ven sông Vu Gia	28,70		28,70			19,20					0,73							5,18		3,58		0,01				Khu Thị Á Ng

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
57	Khu đô thị Nam thị trấn Ái Nghĩa (Khu T12 giai đoạn 2 và mở rộng)	13,18		13,18	3,87		5,23					0,28							3,60	0,10				0,03	0,07		Khu khu Thị Á Ng
SKN	**Đất cụm công nghiệp**	**253,57**		**253,57**	**13,88**		**50,76**	**53,88**		**93,05**	**6,30**							**0,30**			**6,15**			**1,50**	**18,75**	**9,00**	
58	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại	7,80		7,80	2,60					5,20																	Ng Tân; Ng

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
61	Nhà máy sản xuất ván lạng, ván ép, ván coffa (Cụm công nghiệp Đại An)	1,00		1,00				1,00																			Đ Hi Thị Á Ng
62	Nhà máy bê tông Hiệp Hưng giai đoạn 2 (Cụm công nghiệp Đại An)	1,16		1,16						1,16																	Ph Qu Đ Hi
63	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư, Trong đó: + Nhà máy sản xuất dược phẩm ứng dụng công nghệ cao (thuộc CCN Đại An) 7,32 ha lấy đất RSX + Dự án hạ tầng của Công ty CP ĐT&XD hạ tầng Quảng Nam (Cụm công nghiệp Đại An) 10,58 ha lấy từ các	47,58		47,58				4,48		42,10											1,00						Đ Hi Thị Á Ng

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(2
	công nghiệp-phế thải xây dựng tại CCN Ấp 5																										
65	Quỹ đất dự Phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Ấp 5) (trong đó: 6,3ha đất thu hồi A Vương, đang tiếp nhận nhà máy đá thạch anh nhân tạo Minh Tiến)	10,00		10,00	0,38			0,90		2,42	6,30																So Bìn Đ Ngh Đ Qua
66	Nhà máy chế biến hàng mây tre mộc mỹ nghệ xuất khẩu (Cụm công nghiệp Đại Đồng 2)	6,50		6,50			6,50																				Lâ Tây; Đồ
67	Nhà máy kết cấu thép và mạ kẽm của Công ty Cổ phần đầu tư Toàn Phát (Cụm công nghiệp Đại Đồng 2)	5,87		5,87			5,87																				Lâ Tây; Đồ
	Quỹ đất dự																										

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(2
	TNHH Thanh niên xung phòng Quảng Nam: 2ha; - Nhà máy SX ván ép và NX cho thuê của Công ty TNHH Danh Thông Quảng Nam 4,75																										
69	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại Đồng 1)	2,80		2,80			1,00			1,80																	Lâ Tây; Đồ
70	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Mỹ An 2)	6,00		6,00	1,61		1,39	2,00		1,00																	Mỹ Đ Qua
71	Mở rộng Nhà máy ván ghép thanh và viên nén của Công ty TNHH MTV DVTH Thành Tâm (Cụm công nghiệp Mỹ An 2)	2,70		2,70	0,60			1,05		1,05																	Mỹ Đ Qua

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(2
	(Cụm công nghiệp Đại Hiệp), trong đó: Dự án hạ tầng của Công ty CP XDTM Long Bình 19ha (đã tiếp nhận)																										Hi
74	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đông Phú)	20,00		20,00			3,00	5,00		4,00											0,25				7,75		Đ Hi
75	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại Tân 1)	20,00		20,00			4,00	5,00		6,00											0,50					4,50	Đại
76	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại Tân 2)	20,00		20,00			4,00	5,00		6,00											0,50					4,50	Đại

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
78	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại Phong 2)	20,00		20,00			4,00	5,00		6,00											0,50				4,50		Đ Pho
79	Trung tâm sản xuất nông lâm nghiệp	13,00		13,00			13,00																				Đ Hi
2.2.	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất**	**230,49**		**228,83**	**1,51**	**0,55**	**4,57**	**4,22**		**201,94**															**16,04**		
HNK	**Đất hằng năm khác**	**1,00**		**1,00**						**1,00**																	
80	Dự án Vườn	1,00		1,00						1,00																	Đ

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
																											Hồ
83	Dự án khu du lịch sinh thái Khe Lim	15,00		15,00						15,00																	Phu Lâ Đ Hồ
NKH	**Đất nông nghiệp khác**	**29,80**		**29,80**						**29,80**																	
84	Khu chăn nuôi tập trung Hố Lầm	7,00		7,00						7,00																	Đ Hồ
85	Trang trại phát triển dược liệu và các loại cây trồng năng suất cao	4,50		4,50						4,50																	Tha Phú; Chá
86	Trang trại chăn nuôi hợp tác xã nông nghiệp	1,30		1,30						1,30																	Tâ Đợi; So

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
DYT	**Đất y tế**	**1,44**		**1,44**	**1,44**																						
89	Xây dựng bệnh viện đa khoa Toàn Mỹ	1,44		1,44	1,44																						Qu Hu Đại
ONT	**Đất ở nông thôn**	**8,09**		**8,09**			**3,87**	**4,22**																			
90	Chuyển mục đích sang đất ở (Đất cây lâu năm có nguồn gốc từ vườn ao)	0,25		0,25				0,25																			Đại
91	Chuyển mục đích sang đất ở (Đất cây lâu	0,14		0,14				0,14																			Đ Hồ

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
93	Chuyển mục đích sang đất ở (Đất cây lâu năm có nguồn gốc từ vườn ao)	0,28		0,28				0,28																			Đại
94	Chuyển mục đích sang đất ở (Đất cây lâu năm có nguồn gốc từ vườn ao)	0,30		0,30				0,30																			Đ Tha

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
97	Chuyển mục đích sang đất ở của HGD, CN	0,18		0,18				0,18																			Đ Mi
98	Chuyển mục đích sang đất ở (Đất cây lâu năm có nguồn gốc từ vườn ao)	0,12		0,12				0,12																			Đại
99	Chuyển mục đích sang đất ở (Đất cây lâu năm có nguồn gốc từ vườn ao)	0,11		0,11				0,11																			Đ Qu
100	Chuyển mục đích sang đất ở (Đất cây lâu năm có nguồn gốc từ vườn ao)	0,16		0,16				0,16																			Đ Cư

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
	Chuyển mục đích sang đất ở																										D

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(2
	năm có nguồn gốc từ vườn ao)																										
107	Đấu giá đất để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng phục vụ nông thôn mới tại xã Đại Cường	1,31		1,31			1,31																				Đ Cư
108	Đấu giá đất để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng phục vụ nông thôn mới tại xã Đại An	0,32		0,32			0,32																				Đại
109	Đấu giá đất để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng phục vụ nông thôn mới tại xã Đại Lãnh	0,57		0,57			0,57																				Đ Lã
110	Đấu giá đất để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng phục vụ nông thôn mới tại xã Đại Đồng	0,25		0,25			0,25																				Đ Đồ

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
	dựng phục vụ nông thôn mới tại xã Đại Chánh																										
ODT	**Đất ở đô thị**	**1,66**		**1,66**				**1,66**																			
113	Chuyển mục đích sang đất ở (Đất cây lâu năm có nguồn gốc từ vườn ao)	1,66		1,66				1,66																			Thị Á Ng
SKC	**Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**	**3,07**		**3,07**	**0,07**	**0,15**				**0,70**															**2,15**		
114	Nhà máy chế biến hàng may mặc xuất khẩu	2,00		2,00																					2,00		Đ Thả
115	Hợp tác xã Đại Lãnh	0,07		0,07	0,07																						Đại Đ Lã
116	Mở rộng nhà máy tái chế dầu công nghiệp, dầu thải và thiêu hủy chất thải nguy hại	0,70		0,70						0,70																	Đ Hi
117	Trụ sở hợp tác xã Thảo Nguyên	0,30		0,30		0,15																			0,15		Đ Lã

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
	Nam Phước																										
120	Mỏ đá xây dựng	6,40		6,40						6,40																	Đ Đồ
121	Bãi thải, xưởng chế biến và nhà điều hành dự án khai thác đá xây dựng	2,05		2,05						2,05																	Đ Đồ
122	Khai thác đá làm VLXD thông thường	7,00		7,00						7,00																	Đ Đồ
123	Khai thác đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	28,00		28,00						28,00																	Đại

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
125	Khai thác đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Nam Phước	28,00		28,00						28,00																	Na Phư Đại
126	Khai thác đất san lấp, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường thôn Nghĩa Tân	3,51		3,51						3,51																	Đ Ng
TMD	**Đất thương mại dịch vụ**	**1,10**		**1,10**		**0,40**	**0,70**																				
127	Khu TMDV thôn Phú An	0,70		0,70			0,70																				Đ Thầ
128	Khai thác quỹ đất thương mại dịch vụ	0,40		0,40		0,40																					A Địn Đ Đồ

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(2
	đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021																										
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình quốc phòng	6,08		6,08					1,20	4,88																	Đ Hồ
2	Mương thoát nước dọc CCN Ấp 5 (Cụm công nghiệp Ấp 5)	1,20		1,20	1,20																						So Bìn Đ Ngh Đ Qua
3	Nhà máy xử lý nước thải CCN Đại Đồng 2	1,20		1,20		1,20																					Lâ Tây; Đồ
4	Đường vào cầu Giao Thủy (ngã 3 Hòa Đông đi QL 14b)	4,98		4,98	0,82		1,62	0,05		1,36		0,63							0,26						0,24		Khu Hòa Thị Á Ngh

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
	huyện Đại Lộc																										
7	Đường giao thông nông thôn Phiếm Ái 1 - Phiếm Ái 2	0,90		0,90	0,15			0,40										0,15							0,20		Đ Ng

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																								Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																							
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*	
	nối																										Pho Đ Đồ Đại Đ Chá Đ Tha	
10	Thu hồi đất để thực hiện Dự án đường dây 110Kv Đại Đồng đấu nối	0,15		0,15	0,15																						Đ Mi	

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
13	Trạm y tế	0,21		0,21	0,21																						Đại
14	Trụ sở làm việc tòa án nhân dân huyện Đai Lộc	0,55		0,55	0,45		0,10																				Thị Á Ng
15	Khu dân cư chỉnh trang ở các thôn	0,70		0,70		0,30																				0,40	Vĩ Phu Lâ Tây; Nh La phụ A Địn Đa Đồ
16	Khu dân cư chỉnh trang tại các thôn	1,51		1,51		1,26		0,10									0,15										H Đô HK Đồ Chà Ta Điệ Tâ Đợi; So
																											Ph Tru Ph Đô Phú

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
																											Đ Châ
18	Khu dân cư chỉnh trang	0,15		0,15		0,15																					Ng Tha Phu Lâ Hồ Hũ Tâ Ng Ki Tây; Hồ
19	Khai thác quỹ đất ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới	0,90		0,90	0,80																				0,10		Ph Thu Bì Tâ Ph Lo Đ Thầ
20	Khai thác quỹ đất ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới	1,65		1,65	1,60		0,02							0,02			0,01										Mâ Lâ Đ Hư
21	Chùa Hội Khách	0,07		0,07		0,07																					Đại

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(2
	nghiệp Đại Nghĩa 2)																										
24	Mở rộng nhà máy gạch HTX CNTTCN Đại Hiệp (Cụm công nghiệp Đồng Mặn)	1,18		1,18	1,18																						Phú Đ Hi
25	Nhà máy sản xuất gạch không nung từ đất đồi, phế thải công nghiệp-phế thải xây dựng tại CCN Ấp 5	1,61		1,61	1,61																						So Bìn Đ Qua
26	Quỹ đất dự Phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Ấp 5) (trong đó: 6,3ha đất thu hồi A Vương, đang tiếp nhận nhà máy đá thạch anh nhân tạo Minh Tiến)	10,00		10,00	0,38			0,90		2,42	6,30																So Bìn Đ Ngh Đ Qua

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(2
	của Công ty TNHH Thanh niên xung phòng Quảng Nam: 2ha; - Nhà máy SX ván ép và NX cho thuê của Công ty TNHH Danh Thông Quảng Nam 4,75																										
28	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Mỹ An 2)	6,00		6,00	1,61		1,39	2,00		1,00																	Mỹ Đ Qua
29	Mở rộng Nhà máy ván ghép thanh và viên nén của Công ty TNHH MTV DVTH Thành Tâm (Cụm công nghiệp Mỹ An 2)	2,70		2,70	0,60			1,05		1,05																	Mỹ Đ Qua
30	Nhà máy chế biến lâm sản - đồ gỗ xuất khẩu (Cụm công	2,00		2,00	0,50			1,50																			Ph Qu Đ

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
	tiếp nhận)																										
32	Xây dựng bệnh viện đa khoa Toàn Mỹ	1,44		1,44	1,44																						Quả Hu Đại
33	Hợp tác xã Đại Lãnh	0,07		0,07	0,07																						Đại Đ Lã
34	Trụ sở hợp tác xã Thảo Nguyên	0,30		0,30		0,15																			0,15		Đ Lã
35	Khai thác quỹ đất thương mại dịch vụ	0,40		0,40		0,40																					A Địn Đ Đồ
	Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 19 tháng																										

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*
	Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019 Về thông qua danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020	**26,20**		**26,20**	**8,42**	**0,02**	**9,88**	**0,59**	**0,43**	**0,60**								**2,86**							**3,40**		
37	Mở rộng trường mẫu giáo Đại Sơn (bên phải trường)	0,02		0,02		0,02																					H Đô Đại
38	Đường giao thông Đại Cường, Đại Thắng đi đập Khe Tân	11,43		11,43	1,00		6,00											2,23							2,20		Đ Cườ Đ Thắ Đ Tha
39	Đường GTNT thôn Phú An, Phú Xuân	1,00		1,00	1,00																						Đ Thắ
26	Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi và trạm lập quang đoạn qua địa phận huyện Đại Lộc	4,87		4,87	0,42		1,00	0,59	0,43	0,60								0,63							1,20		Đ Tha Đ Pho Đ Chá Đại Đ Ngh

TT	Danh mục dự án, công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)																							Đị điể (đ cấp
				Diện tích dự án (ha)	Sử dụng vào loại đất																						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	SKN	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	NTD	DSH	SON	MNC	BCS	DCS	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(2*

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN ĐẠ

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (tr đó có khu đô mới)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Co (%
	Tổng diện tích (1+2+3)				**8.300,70**	***100,00***	**826,04**	***100,00***			**6.897,26**	***100,00***	**32,10**	100,00						
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***			***5.370,50***	***64,70***	***816,41***	***98,83***			***6.897,26***	***100,00***	***32,10***	100,00						
	Trong đó:											#DIV/0!								
1.1	Đất trồng lúa	LUA			1.150,30	13,86	439,50	53,21												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*					439,43	53,20												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			1.034,30	12,46	181,90	22,02												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			935,60	11,27	157,33	19,05												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			1.315,60	15,85					3.687,50	53,46								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			516,30	6,22	36,16	4,38			3.209,76	46,54	32,10	100,00						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			418,10	5,04	1,52	0,18												
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,30	0,00														
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***			***2.354,50***	***28,37***														
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP					16,79	2,03												
2.2	Đất an ninh	CAN					1,11	0,13												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (tr đó có khu đô mới)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Co (%
-	Đất thủy lợi	DTL			300,70	3,62	21,05	2,55												
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					0,36	0,04												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					2,62	0,32												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					11,73	1,42												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					6,28	0,76												
-	Đất công trình năng lượng	DNL			62,70	0,76	0,50	0,06												
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					0,08	0,01												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					0,22	0,03												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			3,00	0,04	0,91	0,11												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			573,40	6,91	104,63	12,67												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					0,04	0,00												
-	Đất chợ	DCH					0,70	0,08												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					1,25	0,15												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					0,73	0,09												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			621,40	7,49														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					193,99	23,48												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1,10	0,01	5,00	0,61												

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021 – 2030)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021	Chu chuyển đất đai trong năm 2022																				
				NNP	LUA	*LUC*	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	**PNN**	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DDL	DS
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**57,905.66**																					
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**47,486.36**	**46,948.14**								**55.10**	**483.12**	**21.09**	**0.25**		**49.05**	**73.68**	**7.04**		**93.96**	**59.90**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,307.83	0.74	5,193.50							0.74	113.59		0.25		2.85	0.40	0.50			16.80		
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5,141.26*	*0.30*		*5,048.63*						*0.30*	*92.33*		*0.25*		*2.85*		*0.50*			*14.95*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,990.74	0.52			2,914.47					0.52	75.75				3.00		1.01			8.78		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,042.60	3.15				4,005.20				3.15	34.25				6.05					6.00		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,054.16						17,051.73				2.43	2.00								0.43		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18,019.87	50.69						17,713.58		50.69	255.60	19.09			37.15	73.28	5.53		93.96	26.39		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41.32								41.32													
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	29.84									28.34	1.50									1.50		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9,066.47**										**9,035.49**				**0.25**		**0.27**			**6.61**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59.85											59.85										
2.2	Đất an ninh	CAN	1,408.68												1,408.68									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.55													0.55								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	276.33														276.33							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.60															1.60						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131.85																131.85					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63.72																	63.72				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139.43																		139.43			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,886.64										11.97				0.25		0.27			1,886.64		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	117.64																				117.64	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29.83																					29
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.25																					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,183.82										4.51									4.51		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	245.70										2.16									2.10		

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021 HUYỆ

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Chu chuyển đất đai trong năm 2021																					
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	DDT	DDL	DRA	C
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**57.905,66**																						
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**47.486,36**	**46.880,83**			**1,00**					**29,80**	**572,73**	**21,09**			**268,85**	**1,10**	**0,92**		**49,93**	**0,50**	**63,48**	**3,80**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.307,83		5.261,11								46,72				16,28	0,40	0,22		13,17				
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.141,26*			*5.098,09*							*43,17*				*15,08*		*0,07*		*13,15*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.990,74				2.871,38						119,36				70,56	0,70			13,46				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.042,60					3.949,14					93,46				71,85				15,32				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.054,16						17.053,73				0,43								0,43				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.019,87	30,80			1,00			17.676,31		29,80	312,76	19,09			110,16		0,70		7,55	0,50	63,48	3,80	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,32								41,32														
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,84									29,84													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.066,47**										**9.042,54**		**0,19**		**7,95**				**9,90**				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,85											59,85											
2.2	Đất an ninh	CAN	1.408,68												1.408,68										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,55													0,55									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	276,33														276,33								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,60															1,60							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,85																131,85						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,72																	63,72					
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.239,24										1,91								1.239,24				
2.9	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	14,81																			14,81			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	117,64																				117,64		
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,15																					10,15	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.183,82										6,92				0,30				6,62				2.1
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	245,70										2,21								2,21				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,61										0,50		0,19						0,04				
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,97																						
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,14																						
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,	NTD	610,80										10,76				6,15				1,00				